



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất:

Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng - Sikico

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3801100876 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 18/12/2024

2. Thông tin thửa đất:

a. Thửa đất số: 225 ; tờ bản đồ số: 32

b. Diện tích: 17008,7m²

c. Loại đất: Đất khu công nghiệp

d. Thời hạn sử dụng: Ngày 30/5/2066

đ. Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

e. Địa chỉ: Ấp 5, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước

3. Thông tin tài sản gắn liền với đất: -/-

Bình Phước, ngày 11. tháng 11. năm 2025

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC

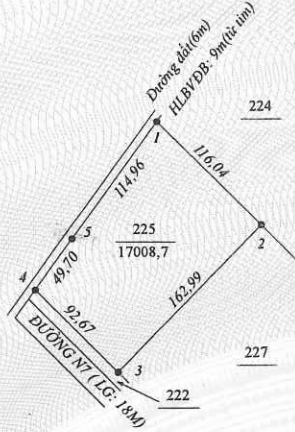


Nguyễn Thìn Bảy

AA 02059416

Thông tin chi tiết được thể hiện tại mã QR.

4. Sơ đồ thửa đất, tài sản gắn liền với đất:



BẢNG LIỆT KÊ TỌA ĐỘ

TỌA ĐỘ ĐỈNH THỬA			KÍCH THƯỚC CẠNH (M)
ĐỈNH	X(M)	Y(M)	
1	1273499,53	532615,43	116,04
2	1273418,22	532698,23	162,99
3	1273301,93	532584,02	92,67
4	1273366,86	532517,91	49,70
5	1273406,90	532547,35	114,96
1	1273499,53	532615,43	

5. Ghi chú:

- Miễn tiền thuê đất đối với đất khu công nghiệp theo Quyết định số 2060/QĐ-CT ngày 13/12/2019 của Cục Thuế Bình Phước, cụ thể như sau:
- + Tạm miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản từ ngày 12/12/2019 đến ngày 11/12/2022 (tạm miễn 03 năm).
- + Miễn tiền thuê đất ưu đãi theo địa bàn từ ngày 12/12/2022 đến ngày 11/12/2037 (miễn 15 năm)
- Miễn tiền thuê đất chênh lệch giảm (chênh lệch trước và sau điều chỉnh quy hoạch) từ ngày 12/12/2019 đến ngày 28/10/2034 theo Quyết định số 90/QĐ-CTBPH ngày 25/01/2024 của Cục Thuế Bình Phước.

6. Những thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận:

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận:.....VP.19200.....

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

Số: 334 /QĐ-STNMT

Bình Phước, ngày 28 tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở
và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty Cổ phần công nghiệp
Minh Hưng – Sikico (đợt 1)

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và Môi trường quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền
sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số
43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày
06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi
hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi
hành Luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1570/QĐ-UBND ngày 27/6/2017 của UBND tỉnh Bình
Phước về việc ủy quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu
nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh
về ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở
Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 05/3/2019 của UBND tỉnh Bình
Phước về việc đính chính thời điểm có hiệu lực của Quyết định số 01/2019/QĐ-
UBND ngày 18/01/2019; số 06/2019/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 và số
09/2019/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1618/QĐ-UBND ngày 02/8/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước công bố thủ tục hành chính được tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công, UBND cấp huyện và UBND cấp xã thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của ngành Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 2250/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc thu hồi đất do Chi nhánh Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Hớn Quản quản lý, đồng thời cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Minh Hưng – Sikico thuê đất để đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico;

Căn cứ Công văn số 3463/UBND ngày 22/11/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc đính chính tên doanh nghiệp tại Quyết định số 2250/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 và Quyết định số 2470/QĐ-UBND ngày 19/11/2019 của UBND tỉnh;

Căn cứ Công văn số 3536/UBND-KT ngày 27/11/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc cấp GCNQSD đất tương ứng với số tiền đã nộp của Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng – Sikico;

Xét đề nghị của Văn phòng Đăng ký đất đai tại Tờ trình số 786/TTr-VPĐKĐĐ ngày 28/11/2019,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cấp 53 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi là GCNQSD đất) với diện tích 744.734,7 m² (Bảy trăm bốn mươi bốn nghìn bảy trăm ba mươi bốn phẩy bảy mét vuông) cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng – Sikico để đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Minh Hưng – Sikico (đợt 1), cụ thể như sau:

- Khu đất tọa lạc tại: xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.
- Vị trí, tứ cận khu đất: được xác định theo 02 tờ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000 do Công ty TNHH MTV Đo đạc bản đồ ĐT&T thực hiện năm 2018, đã được Chi cục Quản lý đất đai kiểm tra ngày 15/10/2019 và sơ đồ vị trí thửa đất tỷ lệ 1/5000 tại trang 03 của 53 GCNQSD đất (có số seri kèm theo).
- Mục đích sử dụng: đất khu công nghiệp.
- Thời hạn sử dụng đất: đến ngày 30/5/2066.
- Hình thức sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.
- Nguồn gốc đất: thuộc đất của Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng – Sikico đã được UBND tỉnh Bình Phước cho thuê đất tại Quyết định số 2250/QĐ-UBND ngày 29/10/2019.

Điều 2. Sau khi có Quyết định cấp GCNQSD đất, các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm:

1. Văn phòng Đăng ký đất đai:

- Trao GCNQSD đất cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng – Sikico sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính theo quy định.

- Chính lý hồ sơ địa chính theo quy định.

2. Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng – Sikico:

- Chấp hành đúng các quy định về quản lý, sử dụng đất.

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định.

3. Văn phòng Sở: chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên công thông tin điện tử của Sở.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Sở, Chi Cục trưởng Chi cục Quản lý đất đai, Giám đốc Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Hớn Quản, Chủ tịch UBND xã Đồng Nơ, Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng – Sikico và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: *Đ1*

- VP UBND tỉnh;
- Trung tâm phục vụ HCC;
- Các sở, ngành: Xây dựng, Ban QLKKT.
- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

Me



Lê Hoàng Lâm

DANH SÁCH CẤP GCNQSDĐẤT CHO CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP MINH HƯNG - SIKICO

(Kèm theo Quyết định số 934/QĐ-STNMT ngày 28 / 11 /2019 Sở Tài nguyên và Môi trường)

Stt	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Diện tích (m2)	Số seri
1	1	13	SKK	12.418,5	CT766109
2	1	14	SKK	9.104,9	CT766110
3	1	15	SKK	10.635,9	CT766111
4	1	16	SKK	9.647,6	CT766112
5	1	17	SKK	9.537,0	CT766113
6	1	18	SKK	9.615,5	CT766114
7	1	19	SKK	16.023,7	CT766115
8	1	21	SKK	13.723,7	CT766116
9	1	22	SKK	11.749,7	CT766117
10	1	23	SKK	12.449,9	CT766118
11	1	24	SKK	12.299,4	CT766119
12	1	25	SKK	12.400,7	CT766120
13	1	28	SKK	16.023,7	CT766121
14	1	29	SKK	13.723,7	CT766122
15	1	30	SKK	12.449,9	CT766123
16	1	31	SKK	11.749,7	CT766124
17	1	33	SKK	12.400,7	CT766125
18	1	34	SKK	12.299,4	CT766126
19	1	41	SKK	11.750,7	CT766127
20	1	42	SKK	12.449,3	CT766128
21	1	43	SKK	12.299,4	CT766129
22	1	44	SKK	12.400,2	CT766130
23	1	49	SKK	12.449,4	CT766131
24	1	50	SKK	11.751,3	CT766132
25	1	51	SKK	12.399,6	CT766133
26	1	52	SKK	12.299,4	CT766134
27	1	56	SKK	18.512,8	CT766135
28	1	57	SKK	26.879,6	CT766136
29	1	58	SKK	9.458,6	CT766137
30	1	59	SKK	9.437,8	CT766138
31	1	66	SKK	26.599,8	CT766139
32	1	69	SKK	12.921,7	CT766140
33	1	70	SKK	12.586,3	CT766141
34	1	71	SKK	12.484,9	CT766142
35	1	72	SKK	15.250,4	CT766143
36	1	73	SKK	14.499,1	CT766144
37	1	74	SKK	11.748,7	CT766145

Stt	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Diện tích (m2)	Số seri
38	1	75	SKK	12.399,7	CT766146
39	1	76	SKK	26.323,1	CT766147
40	1	77	SKK	12.299,4	CT766148
41	1	78	SKK	12.399,7	CT766149
42	1	85	SKK	12.399,7	CT766150
43	1	86	SKK	12.299,4	CT766151
44	1	88	SKK	27.152,2	CT766152
45	1	94	SKK	12.399,7	CT766153
46	1	95	SKK	12.299,4	CT766154
47	1	96	SKK	12.399,7	CT766155
48	1	101	SKK	20.699,7	CT766156
49	1	102	SKK	12.399,7	CT766157
50	1	104	SKK	36.449,1	CT766158
51	1	105	SKK	12.399,7	CT766159
52	1	106	SKK	12.299,4	CT766160
53	1	111	SKK	11.682,5	CT766161
TỔNG DIỆN TÍCH				744.734,7	

Số: 1032/QĐ-STNMT

Bình Phước, ngày 31 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở
và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty Cổ phần công nghiệp
Minh Hưng – Sikico (đợt 2)

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và Môi trường quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền
sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;

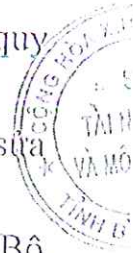
Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số
43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày
06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi
hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi
hành Luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1570/QĐ-UBND ngày 27/6/2017 của UBND tỉnh Bình
Phước về việc ủy quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu
nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh
về ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở
Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 05/3/2019 của UBND tỉnh Bình
Phước về việc đình chỉ thời điểm có hiệu lực của Quyết định số 01/2019/QĐ-
UBND ngày 18/01/2019; số 06/2019/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 và số
09/2019/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh Bình Phước;



Căn cứ Quyết định số 1618/QĐ-UBND ngày 02/8/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước công bố thủ tục hành chính được tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công, UBND cấp huyện và UBND cấp xã thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của ngành Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 2250/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc thu hồi đất do Chi nhánh Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Hớn Quản quản lý, đồng thời cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Minh Hưng – Sikico thuê đất để đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico;

Căn cứ Công văn số 3463/UBND ngày 22/11/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc đính chính tên doanh nghiệp tại Quyết định số 2250/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 và Quyết định số 2470/QĐ-UBND ngày 19/11/2019 của UBND tỉnh;

Căn cứ Công văn số 3536/UBND-KT ngày 27/11/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc cấp GCNQSD đất tương ứng với số tiền đã nộp của Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng – Sikico;

Xét đề nghị của Văn phòng Đăng ký đất đai tại Tờ trình số 847/TTr-VPĐKĐĐ ngày 31/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cấp 197 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi là GCNQSD đất) với diện tích 4.342.212,2 m² (Bốn triệu, ba trăm bốn mươi hai nghìn, hai trăm mười hai phẩy hai mét vuông) cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng – Sikico để đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Minh Hưng – Sikico (đợt 2), cụ thể như sau:

- Khu đất tọa lạc tại: xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.
- Vị trí, tứ cận khu đất: Được xác định theo 02 tờ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000 do Công ty TNHH MTV Đo đạc bản đồ ĐT&T thực hiện năm 2018, đã được Chi cục Quản lý đất đai kiểm tra ngày 15/10/2019 và sơ đồ vị trí thửa đất tỷ lệ 1/5000 tại trang 03 của 197 GCNQSD đất (có số seri kèm theo).
- Mục đích sử dụng: (Có biểu chi tiết kèm theo).
- Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 30/5/2066.
- Hình thức sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.
- Nguồn gốc đất: thuộc đất của Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng – Sikico đã được UBND tỉnh Bình Phước cho thuê đất tại Quyết định số 2250/QĐ-UBND ngày 29/10/2019.

Điều 2. Sau khi có Quyết định cấp GCNQSD đất, các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm:

1. Văn phòng Đăng ký đất đai:

- Trao GCNQSD đất cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng – Sikico sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính theo quy định.

- Chính lý hồ sơ địa chính theo quy định.

2. Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng – Sikico:

- Chấp hành đúng các quy định về quản lý, sử dụng đất.

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định.

3. Văn phòng Sở: chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên cổng thông tin điện tử của Sở.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Sở, Chi Cục trưởng Chi cục Quản lý đất đai, Giám đốc Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Hòn Quàn, Chủ tịch UBND xã Đồng Nơ, Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng – Sikico và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. /

Nơi nhận: *Thuan*

- VP UBND tỉnh;
- Trung tâm phục vụ HCC;
- Các sở, ngành: Xây dựng, Ban QLKKT.
- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

[Signature]



Nguyễn Văn...

BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH CẤP GCNQSDĐ CHO CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP MINH HƯNG -SIKICO ĐỂ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP MINH HƯNG -SIKICO (ĐỢT 2)

(Kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-SNNMT ngày 31/12/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Stt	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Diện tích (m ²)	Ghi chú
A	Khu công nghiệp Minh Hưng -Sikico			3.094.121,9	
a	Đất khu điều hành Thương mại -Dịch vụ			159.463,3	
1	1	133	TMD	39.472,5	CT 766386
2	1	157	TMD	35.589,5	CT 766387
3	1	171	TMD	29.132,3	CT 766388
4	1	183	TMD	13.260,8	CT 766389
5	1	189	TMD	7.875,2	CT 766390
6	1	196	TMD	7.853,9	CT 766391
7	1	242	TMD	26.279,1	CT 766392
b	Đất hạ tầng kỹ thuật			52.383,8	
1	1	239	DNL	16.461,4	CT 766393
2	1	127	DTL	35.922,4	CT 838689
c	Đất công nghiệp			2.882.274,8	
1	1	1	SKK	31.387,5	CT 766398
2	1	3	SKK	17.999,8	CT 766399
3	1	4	SKK	18.000,6	CT 766400
4	1	5	SKK	18.005,8	CT 766401
5	1	6	SKK	17.999,7	CT 766402
6	1	7	SKK	17.999,7	CT 766403
7	1	8	SKK	18.000,6	CT 766404
8	1	9	SKK	16.991,4	CT 766405
9	1	11	SKK	10.952,7	CT 766406
10	1	12	SKK	26.956,3	CT 766407
11	1	20	SKK	6.460,2	CT 766408
12	1	26	SKK	26.794,3	CT 766409
13	1	27	SKK	9.585,7	CT 766410
14	1	35	SKK	11.377,0	CT 766411
15	1	36	SKK	27.026,9	CT 766412
16	1	37	SKK	16.024,2	CT 766413
17	1	40	SKK	13.723,9	CT 766414
18	1	45	SKK	12.487,0	CT 766415
19	1	46	SKK	16.026,3	CT 766416
20	1	47	SKK	27.086,2	CT 766417
21	1	48	SKK	13.723,9	CT 766418
22	1	53	SKK	12.371,6	CT 766419
23	1	54	SKK	12.258,2	CT 766420
24	1	55	SKK	10.498,7	CT 766421
25	1	61	SKK	11.957,4	CT 766422
26	1	62	SKK	15.479,3	CT 766423
27	1	64	SKK	11.925,5	CT 766424
28	1	65	SKK	14.717,7	CT 766425

Stt	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Diện tích (m2)	Ghi chú
29	1	67	SKK	12.585,7	CT 766426
30	1	79	SKK	14.343,7	CT 766427
31	1	80	SKK	15.249,8	CT 766428
32	1	81	SKK	11.748,7	CT 766429
33	1	82	SKK	14.499,1	CT 766430
34	1	83	SKK	12.399,7	CT 766431
35	1	84	SKK	17.489,8	CT 766432
36	1	91	SKK	15.249,4	CT 766433
37	1	92	SKK	14.499,8	CT 766434
38	1	93	SKK	11.749,3	CT 766435
39	1	97	SKK	15.249,4	CT 766436
40	1	98	SKK	11.749,7	CT 766437
41	1	99	SKK	14.499,1	CT 766438
42	1	100	SKK	24.096,3	CT 766439
43	1	103	SKK	11.407,2	CT 766440
44	1	107	SKK	13.773,1	CT 766441
45	1	108	SKK	14.486,1	CT 766442
46	1	109	SKK	11.159,9	CT 766443
47	1	110	SKK	13.404,6	CT 766444
48	1	112	SKK	11.777,2	CT 766201
49	1	113	SKK	11.778,2	CT 766202
50	1	114	SKK	11.560,4	CT 766203
51	1	115	SKK	13.404,8	CT 766204
52	1	117	SKK	13.304,4	CT 766205
53	1	118	SKK	13.605,7	CT 766206
54	1	119	SKK	14.489,1	CT 766207
55	1	120	SKK	13.777,2	CT 766208
56	1	121	SKK	13.304,4	CT 766209
57	1	122	SKK	11.161,8	CT 766210
58	1	123	SKK	32.201,7	CT 766211
59	1	124	SKK	24.862,6	CT 766212
60	1	125	SKK	11.779,6	CT 766213
61	1	126	SKK	13.503,9	CT 766214
62	1	128	SKK	14.500,3	CT 766215
63	1	129	SKK	15.251,3	CT 766216
64	1	130	SKK	11.748,7	CT 766217
65	1	131	SKK	12.399,6	CT 766218
66	1	132	SKK	30.027,0	CT 766219
67	1	136	SKK	17.010,0	CT 766220
68	1	137	SKK	15.250,4	CT 766221
69	1	138	SKK	14.499,1	CT 766222
70	1	140	SKK	16.147,2	CT 766223
71	1	141	SKK	24.368,9	CT 766224
72	1	142	SKK	12.463,3	CT 766225
73	1	143	SKK	11.747,6	CT 766226
74	1	144	SKK	58.377,1	CT 766227
75	1	146	SKK	16.299,1	CT 766228
76	1	148	SKK	30.061,4	CT 766229
77	1	149	SKK	14.529,8	CT 766230

Stt	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Diện tích (m2)	Ghi chú
78	1	150	SKK	15.249,8	CT 838688
79	1	152	SKK	15.721,5	CT 766232
80	1	153	SKK	16.543,4	CT 766233
81	1	154	SKK	24.368,9	CT 766234
82	1	156	SKK	15.907,1	CT 766235
83	1	158	SKK	15.793,9	CT 766236
84	1	159	SKK	17.073,0	CT 766237
85	1	160	SKK	58.377,2	CT 766238
86	1	161	SKK	16.108,0	CT 766239
87	1	162	SKK	15.908,2	CT 766240
88	1	163	SKK	35.682,5	CT 766241
89	1	164	SKK	16.298,8	CT 766242
90	1	165	SKK	22.526,1	CT 766243
91	1	167	SKK	15.907,1	CT 766244
92	1	168	SKK	28.504,0	CT 838686
93	1	169	SKK	16.325,1	CT 766246
94	1	172	SKK	38.675,6	CT 766247
95	1	173	SKK	15.907,0	CT 766248
96	1	174	SKK	34.192,2	CT 766249
97	1	175	SKK	17.174,2	CT 766250
98	1	176	SKK	16.324,0	CT 766251
99	1	177	SKK	21.498,5	CT 766252
100	1	178	SKK	20.657,8	CT 766253
101	1	179	SKK	16.298,8	CT 766254
102	1	181	SKK	24.876,9	CT 766255
103	1	182	SKK	33.131,1	CT 766256
104	1	184	SKK	56.649,9	CT 766257
105	1	185	SKK	34.798,3	CT 766258
106	1	186	SKK	21.649,7	CT 766259
107	1	188	SKK	23.154,6	CT 766260
108	1	190	SKK	30.687,7	CT 766261
109	1	191	SKK	21.651,1	CT 766262
110	1	192	SKK	25.927,4	CT 766263
111	1	193	SKK	16.382,4	CT 766264
112	1	194	SKK	15.908,1	CT 766265
113	1	195	SKK	38.043,2	CT 766266
114	1	197	SKK	30.430,1	CT 766267
115	1	198	SKK	17.857,3	CT 766268
116	1	200	SKK	15.906,9	CT 766269
117	1	201	SKK	15.634,3	CT 766270
118	1	202	SKK	17.857,9	CT 766271
119	1	203	SKK	16.298,8	CT 766272
120	1	204	SKK	31.936,9	CT 766273
121	1	205	SKK	19.052,3	CT 766274
122	1	206	SKK	17.040,6	CT 766275
123	1	207	SKK	17.856,3	CT 766276
124	1	209	SKK	16.299,1	CT 766277
125	1	211	SKK	32.529,7	CT 766278
126	1	212	SKK	17.041,5	CT 766279

Stt	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Diện tích (m2)	Ghi chú
127	1	214	SKK	14.589,0	CT 766280
128	1	215	SKK	17.858,6	CT 766281
129	1	216	SKK	19.521,5	CT 766282
130	1	217	SKK	17.857,3	CT 766283
131	1	218	SKK	17.040,4	CT 838685
132	1	219	SKK	15.906,0	CT 766285
133	1	220	SKK	14.940,8	CT 766286
134	1	221	SKK	17.041,8	CT 766287
135	1	222	SKK	44.368,8	CT 766288
136	1	223	SKK	16.608,1	CT 766289
137	1	224	SKK	15.908,2	CT 766290
138	1	225	SKK	16.037,8	CT 766291
139	1	226	SKK	15.908,0	CT 766292
140	1	228	SKK	17.040,6	CT 766293
141	1	229	SKK	15.099,6	CT 766294
142	1	230	SKK	30.178,5	CT 766295
143	1	231	SKK	15.848,8	CT 766296
144	1	232	SKK	15.907,8	CT 766297
145	1	233	SKK	13.350,1	CT 766298
146	1	234	SKK	28.393,7	CT 766299
147	1	237	SKK	10.777,2	CT 766300
148	1	238	SKK	40.844,8	CT 766301
149	1	240	SKK	35.597,4	CT 766302
150	1	241	SKK	21.374,9	CT 766303
B	Khu công nghiệp Minh Hưng -Silico mở rộng			1.012.542,0	
a	Đất khu điều hành Thương mại -Dịch vụ			36.241,1	
1	2	16	TMD	18.621,1	CT 766395
2	2	20	TMD	17.620,0	CT 766396
b	Đất hạ tầng kỹ thuật			85.133,9	
1	2	6	DTL	85.133,9	CT 766397
c	Đất công nghiệp			1.126.715,3	
1	2	1	SKK	32.115,6	CT 766304
2	2	3	SKK	31.425,0	CT 766305
3	2	5	SKK	31.425,2	CT 766306
4	2	7	SKK	31.034,3	CT 766307
5	2	9	SKK	30.347,1	CT 766308
6	2	10	SKK	47.777,0	CT 766309
7	2	11	SKK	31.424,1	CT 766310
8	2	13	SKK	30.688,6	CT 766311
9	2	14	SKK	31.423,9	CT 766312
10	2	15	SKK	29.435,1	CT 766313
11	2	19	SKK	29.287,0	CT 766314
12	2	21	SKK	31.133,1	CT 766315
13	2	22	SKK	31.712,1	CT 766316
14	2	23	SKK	33.842,6	CT 766317
15	2	25	SKK	36.488,1	CT 766318
16	2	26	SKK	38.219,8	CT 766319
17	2	27	SKK	37.549,1	CT 766320

Stt	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Diện tích (m2)	Ghi chú
18	2	28	SKK	41.473,4	CT 766321
19	2	30	SKK	51.823,4	CT 766322
20	2	32	SKK	37.304,6	CT 766323
21	2	33	SKK	27.171,6	CT 766324
22	2	35	SKK	24.386,8	CT 766325
23	2	36	SKK	20.133,9	CT 766326
24	2	37	SKK	20.240,2	CT 766327
25	2	38	SKK	20.349,3	CT 766328
26	2	39	SKK	36.867,2	CT 766329
27	2	41	SKK	37.436,4	CT 766330
28	2	42	SKK	19.596,8	CT 766331
29	2	43	SKK	32.474,8	CT 766332
30	2	44	SKK	32.060,7	CT 766333
31	2	45	SKK	31.655,3	CT 766334
32	2	46	SKK	32.884,5	CT 766335
33	2	47	SKK	33.295,5	CT 766336
34	2	48	SKK	33.707,1	CT 766337
35	2	49	SKK	28.526,1	CT 766338
TỔNG: A + B				4.342.212,2	